

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -  
VIMICO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 32

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu Bắc Thái trực thuộc Bộ Cơ khí Luyện kim được thành lập theo Quyết định số 349-CL của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 1979. Ngày 12 tháng 11 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã ký Quyết định số 130 về việc chuyển Công ty Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Kim loại màu Thái Nguyên.

Thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/04/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông: Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông: Bùi Tiến Hải	Thành viên
Ông: Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông: Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Tiến Hải	Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Định	Phó Giám đốc
Ông: Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban	
Ông: Nguyễn Thanh Long	Thành viên	
Bà: Ngô Thị Nhâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Ông: Trần Quốc Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Bà: Đào Thị Khuê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Ông: Lê Anh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Ông: Lê Văn Lương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Bà: Hoàng Thị Soi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Bùi Tiến Hải**  
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được lập ngày 22 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Xuân Biền**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

**Lê Văn Tùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1479-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>116.959.725.892</b> ✓	<b>80.596.893.627</b> ✓
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>67.209.202.490</b>	<b>4.811.523.515</b>
111	1. Tiền		17.209.202.490 ✓	4.811.523.515
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>21.439.541.443</b> ✓	<b>17.256.428.966</b> ✓
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	3.034.669.899	4.287.617.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	15.178.921.073	7.341.068.608
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.720.990.471	5.627.743.139
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(495.040.000)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>28.310.711.959</b> ✓	<b>58.528.671.146</b> ✓
141	1. Hàng tồn kho		28.310.711.959	58.528.671.146
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>270.000</b>	<b>270.000</b>
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	270.000	270.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>288.504.564.087</b> ✓	<b>326.084.706.042</b> ✓
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.416.220.475</b>	<b>1.233.568.182</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.416.220.475	1.233.568.182
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>209.495.526.384</b> ✓	<b>227.673.340.912</b> ✓
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	209.495.526.384	227.632.656.834
222	- Nguyên giá		651.501.673.171	624.578.884.839
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(442.006.146.787) ✓	(396.946.228.005)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	40.684.078
228	- Nguyên giá		570.983.295 ✓	570.983.295
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(570.983.295)	(530.299.217)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>36.663.119.578</b> ✓	<b>53.451.075.040</b> ✓
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	36.663.119.578	53.451.075.040
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>29.859.652.172</b> ✓	<b>29.859.652.172</b> ✓
251	1. Đầu tư vào công ty con		29.859.652.172	29.859.652.172
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.020.246.000	1.020.246.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.070.045.478</b> ✓	<b>13.867.069.736</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.070.045.478	13.867.069.736
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>405.464.289.979</b> ✓	<b>406.681.599.669</b> ✓

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>158.140.959.912</b> ✓	<b>194.234.574.023</b> ✓
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>151.140.959.912</b> ✓	<b>186.542.874.023</b> ✓
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	36.411.807.000	38.671.788.236
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.480.185.024	1.953.701.073
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.191.915.192	12.328.929.922
314	4. Phải trả người lao động		37.913.568.455	19.748.107.019
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	122.507.273	211.141.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	34.842.620.136	74.199.358.736
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	15.480.600.000	39.147.575.102
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.697.756.832	282.272.935
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.000.000.000</b> ✓	<b>7.691.700.000</b> ✓
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	7.000.000.000	7.691.700.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>247.323.330.067</b> ✓	<b>212.447.025.646</b> ✓
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>238.811.543.756</b> ✓	<b>207.200.610.858</b> ✓
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		180.000.000.000	180.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		180.000.000.000	180.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.811.543.756 ✓	27.200.610.858
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		-	4.540.183.253
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		58.811.543.756	22.660.427.605
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>8.511.786.311</b>	<b>5.246.414.788</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	21	8.511.786.311	5.246.414.788
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>405.464.289.979</b> ✓	<b>406.681.599.669</b> ✓

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Bùi Tiến Hải



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	620.491.587.659 ✓	504.868.112.377 ✓
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		620.491.587.659	504.868.112.377 ✓
11	4. Giá vốn hàng bán	24	505.889.374.622 ✓	439.009.748.455 ✓
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.602.213.037	65.858.363.922 ✓
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	215.726.436	119.177.476
22	7. Chi phí tài chính	26	7.236.174.996	6.466.125.954
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.177.845.262	5.920.951.283
25	8. Chi phí bán hàng		1.158.901.167	1.395.977.702
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	34.102.808.930 ✓	31.348.892.220
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.320.054.380 ✓	26.766.545.522 ✓
31	11. Thu nhập khác	28	4.621.919.517	3.070.427.550
32	12. Chi phí khác	29	2.055.141.612	591.602.206
40	13. Lợi nhuận khác		2.566.777.905 ✓	2.478.825.344 ✓
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74.886.832.285 ✓	29.245.370.866
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	16.075.288.529	6.584.943.261
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>58.811.543.756</u> ✓	<u>22.660.427.605</u> ✓

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng



Lại Trí Cường

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Bùi Tiên Hải

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		74.886.832.285 ✓	29.245.370.866 ✓
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		48.464.127.753	54.169.227.846
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		44.995.429.948	48.120.655.451
03	- Các khoản dự phòng		495.040.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		33.624.481	143.680.069
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(237.811.938)	(16.058.957)
06	- Chi phí lãi vay		3.177.845.262	5.920.951.283
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		123.350.960.038	83.414.598.712
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.179.376.925)	35.652.219.229
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		30.217.959.187	(12.642.287.493)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.683.286.906	(14.849.574.657)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.797.024.258	(3.531.774.402)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.408.878.929)	(5.813.518.258)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.357.811.557)	(1.525.803.903)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		77.500.000	507.263.935
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.545.413.534)	(10.169.199.159)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		114.635.249.444	71.041.924.004
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.349.374.989)	(10.607.672.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.657.398.954	80.933.192
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		215.726.436	115.279.195
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		(4.476.249.599)	(10.411.459.937)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		59.417.860.145	24.443.475.102
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(83.776.535.247)	(83.004.476.360)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.400.000.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		(47.758.675.102)	(58.561.001.258)
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		62.400.324.743	2.069.462.809

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.811.523.515	2.741.999.549
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.645.768)	61.157
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>67.209.202.490</u>	<u>4.811.523.515</u>

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Bùi Tiến Hải

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu Bắc Thái trực thuộc Bộ Cơ khí Luyện kim được thành lập theo Quyết định số 349-CL của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 1979. Ngày 12 tháng 11 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã ký Quyết định số 130 về việc chuyển Công ty Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Kim loại màu Thái Nguyên.

Thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/04/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000 đồng; tương đương 18.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất các loại cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kẽm chì làng Hích	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì
Xí nghiệp Thiếc Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng thiếc

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản trong đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi cũng có thể được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.



## 2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	76.519.471	101.993.831
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.132.683.019	4.709.529.684
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
	<b>67.209.202.490</b>	<b>4.811.523.515</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất 4,5%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>29.859.652.172</b>	-	<b>29.859.652.172</b>	-
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	29.859.652.172	-	29.859.652.172	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>	<b>1.020.246.000</b>	<b>(1.020.246.000)</b>	<b>1.020.246.000</b>	<b>(1.020.246.000)</b>
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
	<b>30.879.898.172</b>	<b>(1.020.246.000)</b>	<b>30.879.898.172</b>	<b>(1.020.246.000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Bắc Kạn	100%	100%	Khai thác, chế biến quặng kẽm chì

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (*)	Bắc Kạn	40.00%	50.00%	Khai thác và luyện kẽm

(\*) Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	2.246.152.135
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	-	521.464.300
- Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Thái Nguyên	-	1.416.338.000
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	669.382.377	-
- Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	860.689.244	22.919.606
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	370.385.914	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Vận tải Trung Thành	330.229.859	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	803.982.505	80.743.178
	<b>3.034.669.899</b>	<b>4.287.617.219</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	10.806.431.927	-	1.826.939.062	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp và Môi trường Á Châu	-	-	3.080.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ GTN Việt Nam	787.600.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị SCIC Việt Nam	702.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.882.889.146	(495.000.000)	2.434.129.546	-
	<b>15.178.921.073</b>	<b>(495.000.000)</b>	<b>7.341.068.608</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	415.250.117	-	379.877.285	-
- Phải thu cơ quan BHXH về tiền ốm đau thai sản chi hộ	-	-	159.869.180	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên tiền Thuế thu nhập cá nhân	16.723.973	-	28.597.120	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC tiền vốn khấu hao, sản xuất	3.083.712.119	-	2.543.599.287	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	97.858.170	-	2.396.485.953	-
- Phải thu khác	107.446.092	-	119.314.314	-
	<b>3.720.990.471</b>	<b>-</b>	<b>5.627.743.139</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.416.220.475	-	1.233.568.182	-
	<b>1.416.220.475</b>	<b>-</b>	<b>1.233.568.182</b>	<b>-</b>

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	495.040.000	-	495.040.000	495.040.000
	<b>495.040.000</b>	<b>-</b>	<b>495.040.000</b>	<b>495.040.000</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.751.032.074	-	9.601.816.836	-
- Công cụ, dụng cụ	211.306.864	-	390.958.714	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.783.115.576	-	38.643.389.809	-
- Thành phẩm	6.565.257.445	-	9.892.505.787	-
	<b>28.310.711.959</b>	<b>-</b>	<b>58.528.671.146</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- <i>Mua sắm</i>	-	709.266.000
Máy tời 5 tấn JK	-	499.082.000
Máy nén khí	-	210.184.000
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	<b>36.663.119.578</b>	<b>52.741.809.040</b>
Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm Điện phân Thái Nguyên (1)	18.940.392.944	33.946.366.372
Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường (2)	16.354.106.351	16.053.703.498
Các công trình dự án khác	1.368.620.283	2.741.739.170
	<b><u>36.663.119.578</u></b>	<b><u>53.451.075.040</u></b>

(1) Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm Điện phân Thái Nguyên được thực hiện theo Quyết định số 224/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Khoáng sản - TKV (nay là Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP) và các quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án số 652/QĐ-HĐQT ngày 02/10/2009 và số 1025/QĐ-TKS ngày 21/08/2012 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin. Tổng vốn đầu tư của dự án là 313,633 tỷ đồng. Dự án thực hiện được 5 gói thầu bao gồm: Gói thầu số 1: Xây dựng các hạng mục cải tạo sản xuất, Gói thầu số 2: Thiết bị tiêu chuẩn đồng bộ, Gói thầu số 3: Hệ thống điện chính lưu, Gói thầu số 9: Thiết bị phân tích và Gói thầu số 10: Kho chứa axit, trong đó tổng giá trị các hạng mục đã nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và tạm tăng tài sản tổng giá trị là 85,4 tỷ.

(2) Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường được thực hiện theo Quyết định số 2458/QĐ-KLM-XDCB ngày 31/12/2010 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên (nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico). Tổng mức đầu tư của dự án là 72,275 tỷ, thời gian thực hiện dự án 18 năm kể từ khi được cấp giấy phép khai thác. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015, hiện đang trong quá trình thi công giải phóng mặt bằng.

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	429.647.716.295	175.239.339.528	17.161.680.482	2.530.148.534	624.578.884.839
- Mua trong năm	-	723.350.632	851.989.091	140.545.455	1.715.885.178
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.823.878.600	14.442.684.411	-	-	23.266.563.011
- Tăng TSCĐ từ nguồn kinh phí	5.003.606.818	-	-	-	5.003.606.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	(869.276.819)	(2.193.989.856)	-	(3.063.266.675)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>443.475.201.713</b>	<b>190.405.374.571</b>	<b>18.013.669.573</b>	<b>2.670.693.989</b>	<b>651.501.673.171</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	259.761.915.763	124.286.910.478	11.229.863.708	1.667.538.056	396.946.228.005
- Khấu hao trong năm	30.174.189.385	13.209.444.766	1.389.583.245	181.528.474	44.954.745.870
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ KTPL	82.470.840	-	-	-	82.470.840
- Hao mòn TSCĐ ghi giảm nguồn kinh phí	1.738.235.295	-	-	-	1.738.235.295
- Thanh lý, nhượng bán	-	(811.543.538)	(903.989.685)	-	(1.715.533.223)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>291.756.811.283</b>	<b>136.684.811.706</b>	<b>11.715.457.268</b>	<b>1.849.066.530</b>	<b>442.006.146.787</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	169.885.800.532	50.952.429.050	5.931.816.774	862.610.478	227.632.656.834
Tại ngày cuối năm	<b>151.718.390.430</b>	<b>53.720.562.865</b>	<b>6.298.212.305</b>	<b>821.627.459</b>	<b>209.495.526.384</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.410.484.769 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.065.330.865 VND

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là 570.983.295 VND, khấu hao trong năm là 40.684.078 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 570.983.295 VND.

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên (*)	2.997.481.900	3.722.053.440
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	1.036.364.318
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất các mỏ	7.570.172.400	8.229.466.800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ kẽm chì Làng Hích	352.658.649	617.152.649
- Các khoản khác	149.732.529	262.032.529
	<b>11.070.045.478</b>	<b>13.867.069.736</b>

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2021.

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	28.943.475.102	28.943.475.102	41.417.860.145	70.361.335.247	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	16.943.475.102	16.943.475.102	26.417.860.145	43.361.335.247	-	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.204.100.000	10.204.100.000	15.480.600.000	10.204.100.000	15.480.600.000	15.480.600.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh (1)	8.804.100.000	8.804.100.000	6.680.600.000	8.804.100.000	6.680.600.000	6.680.600.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	8.800.000.000	-	8.800.000.000	8.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Thái Nguyên	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-	-
	<b>39.147.575.102</b>	<b>39.147.575.102</b>	<b>56.898.460.145</b>	<b>80.565.435.247</b>	<b>15.480.600.000</b>	<b>15.480.600.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	17.895.800.000	17.895.800.000	18.000.000.000	13.415.200.000	22.480.600.000	22.480.600.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh (1)	15.484.700.000	15.484.700.000	-	8.804.100.000	6.680.600.000	6.680.600.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	18.000.000.000	2.200.000.000	15.800.000.000	15.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Thái Nguyên	2.411.100.000	2.411.100.000	-	2.411.100.000	-	-
	<b>17.895.800.000</b>	<b>17.895.800.000</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>13.415.200.000</b>	<b>22.480.600.000</b>	<b>22.480.600.000</b>
	(10.204.100.000)	(10.204.100.000)	(15.480.600.000)	(10.204.100.000)	(15.480.600.000)	(15.480.600.000)
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						
	<b>7.691.700.000</b>	<b>7.691.700.000</b>			<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh theo hợp đồng tín dụng số 2845/HĐTD2-VIB10/11 VIB ngày 25/10/2011 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư nâng cao công suất cho nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên từ 10.000 tấn/năm lên 15.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng, kể từ ngày kí hợp đồng tín dụng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng hình thành từ nguồn vốn vay và vốn góp của Chủ đầu tư thuộc dự án đầu tư nâng cao công suất nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 6.680.600.000 đồng, toàn bộ số dư là nợ đến hạn trả trong năm 2017.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/469085/HĐTD, ngày 29/6/2016, với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức tín dụng: 42.166.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản của nhà nước mỏ chì kẽm Chợ Điền, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và các công trình khác trên đất của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 15.800.000.000 đồng, trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 8.800.000.000 đồng.

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	Công ty mẹ	-	-	12.000.000.000	199.334.000
		-	-	<b>12.000.000.000</b>	<b>199.334.000</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Thành Minh	-	-	6.209.880.000	6.209.880.000
- Công ty Hữu hạn Thương mại và Công nghiệp Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.824.019.432	2.824.019.432	2.793.040.719	2.793.040.719
- Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Công trình Thái Nguyên	992.320.355	992.320.355	3.257.578.629	3.257.578.629
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Hùng Anh	4.118.503.235	4.118.503.235	3.836.742.100	3.836.742.100
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Thắng	5.794.996.263	5.794.996.263	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	22.681.967.715	22.681.967.715	22.574.546.788	22.574.546.788
	<b>36.411.807.000</b>	<b>36.411.807.000</b>	<b>38.671.788.236</b>	<b>38.671.788.236</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Kim loại Việt Phong	-	617.934.213
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	270.214.300	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.209.970.724	1.335.766.860
	<b>1.480.185.024</b>	<b>1.953.701.073</b>



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.114.550.712	26.024.549.351	24.335.925.051	-	5.803.175.012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.357.811.557	16.075.288.529	6.357.811.557	-	16.075.288.529
- Thuế thu nhập cá nhân	-	94.259.013	503.013.845	564.533.235	-	32.739.623
- Thuế tài nguyên	270.000	692.164.376	1.607.676.775	1.903.973.088	270.000	395.868.063
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.387.650.564	1.191.759.263	-	195.891.301
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.070.144.264	3.458.910.100	3.840.101.700	-	688.952.664
	<b>270.000</b>	<b>12.328.929.922</b>	<b>49.062.089.164</b>	<b>38.199.103.894</b>	<b>270.000</b>	<b>23.191.915.192</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	65.441.333	97.141.000
- Chi phí phải trả khác	57.065.940	114.000.000
	<b>122.507.273</b>	<b>211.141.000</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	136.015.830	158.649.372
- Phải trả về cổ phần hóa	4.380.705.253	25.472.249.568
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.046.000.000	510.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	28.279.899.053	48.058.459.796
<i>Phải trả Bộ Công thương tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật</i>	<i>1.750.000.000</i>	<i>1.750.000.000</i>
<i>Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên</i>	<i>1.718.987.148</i>	<i>1.524.612.420</i>
<i>Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại</i>	<i>135.072.022</i>	<i>79.487.291</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV các quỹ đóng góp tập trung tại Tập đoàn theo Thông tư 206/2012/TT-BTC và các khoản khác</i>	<i>22.858.437.399</i>	<i>26.126.016.304</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV tiền lãi vay</i>	-	199.334.000
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC tiền vốn sản xuất,...</i>	-	17.570.488.311
<i>Phải trả CBCNV tiền khen thưởng sáng kiến năm 2015</i>	-	420.000.000
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.817.402.484</i>	<i>388.521.470</i>
	<b>34.842.620.136</b>	<b>74.199.358.736</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	180.000.000.000	4.540.183.253	184.540.183.253
Lãi trong năm trước	-	22.660.427.605	22.660.427.605
Số dư cuối năm trước	<b>180.000.000.000</b>	<b>27.200.610.858</b>	<b>207.200.610.858</b>
Số dư đầu năm nay	180.000.000.000	27.200.610.858	207.200.610.858
Lãi trong năm nay	-	58.811.543.756	58.811.543.756
Điều chuyển lợi nhuận từ Công ty TNHH Kim loại màu Bắc Kạn - TMC về Công ty	-	49.007.845	49.007.845
Phân phối lợi nhuận	-	(27.249.618.703)	(27.249.618.703)
Số dư cuối năm nay	<b>180.000.000.000</b>	<b>58.811.543.756</b>	<b>238.811.543.756</b>

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016/Thông báo của Hội đồng quản trị số 1058/TB-HĐQT-TMC ngày 16 tháng 06 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2014 và năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	27.249.618.703
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	3.849.618.703
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	23.400.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	51.00%	91.800.000.000	51.00%
Công ty Cổ phần Lương Gia	31.489.000.000	31.51%	31.489.000.000	31.51%
Vũ Đức Trung	40.960.000.000	22.76%	40.960.000.000	22.76%
Các Cổ đông khác	15.751.000.000	8.75%	15.751.000.000	8.75%
	<b>180.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.400.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

## 21. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Công ty do Tập đoàn Than - Khoáng sản Vinacomin cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại các mỏ. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2016 là 8.511.786.311 VND, trong đó bao gồm nguyên giá tài sản đã tăng từ các năm trước là 8.361.668.308 VND, tài sản tăng trong năm là công trình "Cải tạo Bãi thải Sa Lung" có nguyên giá là 5.003.606.818 VND. Hao mòn lũy kế đến 31/12/2016 là 5.153.724.821 VND và hao mòn tài sản cố định ghi giảm nguồn kinh phí trong năm 2016 là 1.738.235.295 VND.

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### a) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2016		01/01/2016	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:					
- Thiếc thỏi	tấn	1.79	14.650.862	1.89	15.407.564

### b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	81.02	81.02
- Nhân dân tệ	CNY	10.837.46	10.837.46

### c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

## 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	620.491.587.659	502.826.155.890
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.041.956.487
	<b>620.491.587.659</b>	<b>504.868.112.377</b>

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	505.889.374.622	436.967.791.968
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2.041.956.487
	<b>505.889.374.622</b>	<b>439.009.748.455</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	215.726.436	115.279.195
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	3.898.281
	<b>215.726.436</b>	<b>119.177.476</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.177.845.262	5.920.951.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	43.094.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	33.624.481	143.680.069
Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa	4.024.705.253	356.000.000
Chi phí tài chính khác	-	2.400.000
	<b>7.236.174.996</b>	<b>6.466.125.954</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.344.231.276	2.173.704.333
Chi phí nhân công	15.681.719.220	15.442.231.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.563.999.109	2.818.929.753
Chi phí dự phòng	495.040.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.093.114.803	3.033.687.001
Chi phí khác bằng tiền	7.924.704.522	7.880.339.151
	<b>34.102.808.930</b>	<b>31.348.892.220</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.085.502	-
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	637.797.955	2.551.674.397
Thu tiền thuê nhà, điện nước của cán bộ nhân viên khu tập thể	378.795.154	485.534.179
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò mỏ Na Hoe	3.466.000.000	-
Thu nhập khác	117.240.906	33.218.974
	<b>4.621.919.517</b>	<b>3.070.427.550</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	99.220.238
Chi phí thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	200.244.879	2.800.000
Xử lý tài chính các dự án dừng thực hiện	612.686.497	-
Chi phí chuyển nhượng quyền thăm dò mỏ Na Hoe	590.990.909	-
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	28.721.366	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	181.789.397	453.000.000
Chi phí khác	440.708.564	36.581.968
	<b>2.055.141.612</b>	<b>591.602.206</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	72.011.823.194	29.245.370.866
Các khoản điều chỉnh tăng	5.098.010.362	686.189.410
- Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	228.000.000	228.000.000
- Chi phí không được trừ	845.305.109	458.189.410
- Lãi chậm nộp cổ phần hóa	4.024.705.253	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	77.109.833.556	29.931.560.276
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>15.421.966.711</b>	<b>6.584.943.261</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	78.320.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.357.811.557	1.298.672.199
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.357.811.557)	(1.525.803.903)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>15.500.286.711</b>	<b>6.357.811.557</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò mỏ Na Hoe</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động chuyển nhượng	2.875.009.091	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.875.009.091	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>575.001.818</b>	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của hoạt động chuyển nhượng	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động chuyển nhượng</b>	<b>575.001.818</b>	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.075.288.529	6.584.943.261
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>16.075.288.529</b>	<b>6.357.811.557</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.108.555.313	220.905.698.155
Chi phí nhân công	104.077.148.301	89.519.580.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.985.814.035	48.105.107.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.737.286.752	101.371.347.271
Chi phí khác bằng tiền	25.054.757.743	22.636.897.277
	<b>516.963.562.144</b>	<b>482.538.630.519</b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.209.202.490	-	4.811.523.515	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.171.880.845	-	11.148.928.540	-
	<b>75.381.083.335</b>	<b>-</b>	<b>15.960.452.055</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	22.480.600.000	46.839.275.102
Phải trả người bán, phải trả khác	71.254.427.136	112.871.146.972
Chi phí phải trả	122.507.273	211.141.000
	<b>93.857.534.409</b>	<b>159.921.563.074</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.209.202.490	-	-	67.209.202.490
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.755.660.370	1.416.220.475	-	8.171.880.845
	<b>73.964.862.860</b>	<b>1.416.220.475</b>	<b>-</b>	<b>75.381.083.335</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.811.523.515	-	-	4.811.523.515
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.915.360.358	1.233.568.182	-	11.148.928.540
	<b>14.726.883.873</b>	<b>1.233.568.182</b>	<b>-</b>	<b>15.960.452.055</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	15.480.600.000	7.000.000.000	-	22.480.600.000
Phải trả người bán, phải trả khác	71.254.427.136	-	-	71.254.427.136
Chi phí phải trả	122.507.273	-	-	122.507.273
	<b>86.857.534.409</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>93.857.534.409</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	39.147.575.102	7.691.700.000	-	46.839.275.102
Phải trả người bán, phải trả khác	112.871.146.972	-	-	112.871.146.972
Chi phí phải trả	211.141.000	-	-	211.141.000
	<b>152.229.863.074</b>	<b>7.691.700.000</b>	<b>-</b>	<b>159.921.563.074</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.





**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	59.417.860.145	24.443.475.102
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	83.776.535.247	83.004.476.360

**34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Bùi Tiến Hải

